

**DANH SÁCH CB-GV-NV ĐẠT CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B - Kỳ kiểm tra: 06/10/2019**

(Kèm theo Quyết định số 1339.../QĐ-LTT ngày 31 /10/2019 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh  
về việc cấp chứng chỉ tiếng Anh trình độ B)

| TT | Số<br>báo danh | Họ tên         | Ngày sinh  | Nơi sinh     | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm Nói | Kết quả | Xếp loại   |
|----|----------------|----------------|------------|--------------|----------------------------|--------------|----------|---------|------------|
| 1  | BK19NV0001     | Nguyễn Tứ Cảnh | 25/04/1964 | Ban Mê Thuật | 6,0                        | 6,0          | 7,0      | 6,0     | Trung bình |
| 2  | BK19NV0002     | Đặng Ngọc Đoàn | 15/03/1977 | Tp. HCM      | 7,0                        | 6,0          | 8,0      | 7,0     | Khá        |
| 3  | BK19NV0003     | Hồ Văn Sĩ      | 9/9/1975   | Tp> HCM      | 8,0                        | 9,5          | 8,0      | 8,0     | Giỏi       |

Tổng cộng danh sách có 03 người

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

**DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐẠT CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B - Kỳ kiểm tra: 06/10/2019**

(Kèm theo Quyết định số 4339.../QĐ-LTT ngày 31 /10/2019 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh về việc cấp chứng chỉ tiếng Anh trình độ B)

| TT | Số<br>báo danh | MSHS-SV  | Họ tên thí sinh    | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp        | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả    | Xếp loại   |
|----|----------------|----------|--------------------|------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|-------------|------------|------------|
| 1  | BK190001       | 16002217 | Đào Thanh An       | 28/04/1998 | Bình Thuận      | 16CĐ-ĐCN5  | 5,0                        | 4,5          | 6,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 2  | BK190002       | 15002154 | Trương Ngọc Ân     | 28/07/1997 | Bến Tre         | 15CĐ-CTM2  | 5,0                        | 6,0          | 6,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 3  | BK190003       | 17004428 | Trần Viết Bắc      | 25/04/1999 | Quảng Trị       | 17C1-CNO8  | 4,5                        | 6,0          | 6,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 4  | BK190004       | 16003320 | Phạm Võ Công Bảo   | 01/11/1998 | Long An         | 16CĐ-ĐTCN1 | 3,5                        | 7,5          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 5  | BK190005       | 17003019 | Trần Quốc Bảo      | 26/12/1999 | Ninh Thuận      | 17C1-CNO1  | 3,5                        | 8,0          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 6  | BK190006       | 15003315 | Nguyễn Đăng Bình   | 10/04/1997 | Bình Định       | 15CĐ-ĐCN4  | 3,5                        | 7,5          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 7  | BK190007       | 16001724 | Giang Duy Cẩm      | 14/02/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-TĐH1  | 4,0                        | 7,5          | 6,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 8  | BK190008       | 16002414 | Nguyễn Quang Cảnh  | 19/05/1998 | Bình Thuận      | 16CĐ-ĐTCN1 | 4,0                        | 7,5          | 4,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 9  | BK190009       | 15002480 | Lê Minh Chắt       | 01/01/1997 | Tiền Giang      | 15CĐ-CK7   | 5,0                        | 7,0          | 4,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 10 | BK190010       | 17001794 | Phạm Thề Chính     | 06/12/1999 | Đồng Tháp       | 17C1-CNÔ9  | 5,0                        | 5,0          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 11 | BK190011       | 16001886 | Văn Huy Chính      | 25/01/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-Ô5    | 5,0                        | 4,0          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 12 | BK190012       | 16000670 | Lê Ngọc Chung      | 13/11/1997 | Kiên Giang      | 16CĐ-TM1   | 4,5                        | 4,0          | 7,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 13 | BK190013       | 17003058 | Nguyễn Thanh Chung | 18/09/1998 | Quảng Ngãi      | 17C1-ĐĐT3  | 5,0                        | 4,0          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |



*Handwritten signature*

| TT | Số<br>báo danh | MSHS-SV  | Họ tên thí sinh            | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp        | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả    | Xếp loại   |
|----|----------------|----------|----------------------------|------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|-------------|------------|------------|
| 14 | BK190014       | 17004060 | Nguyễn Thị <b>Chung</b>    | 04/12/1999 | Nghệ An         | 17C1-KTD1  | 4,5                        | 5,0          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 15 | BK190015       | 16001323 | Nguyễn Hoàng <b>Chương</b> | 05/09/1998 | An Giang        | 16CĐ-CTM4  | 5,0                        | 5,5          | 6,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 16 | BK190016       | 16000782 | Nguyễn Văn <b>Chương</b>   | 02/05/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-Ô1    | 4,5                        | 7,5          | 7,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 17 | BK190017       | 16001036 | Phạm Đình <b>Chương</b>    | 29/09/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-ĐCN4  | 4,5                        | 7,5          | 6,0         | <b>5,6</b> | Trung bình |
| 18 | BK190018       | 16001898 | Hoàng Đình <b>Chuyên</b>   | 10/09/1998 | Bình Phước      | 16CĐ-ĐTCN1 | 4,5                        | 7,5          | 7,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 19 | BK190019       | 17003028 | Dương Văn <b>Cơ</b>        | 27/04/1999 | Đắk Lắk         | 17C1-ĐCN3  | 6,0                        | 7,0          | 5,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 20 | BK190020       | 16001903 | Cao Duy <b>Cường</b>       | 05/07/1998 | Đắk Lắk         | 16CĐ-CTM5  | 5,5                        | 8,0          | 4,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 21 | BK190021       | 17002194 | Đặng Đình <b>Cường</b>     | 06/05/1998 | Đắk Lắk         | 17C1-KML1  | 5,0                        | 8,0          | 5,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 22 | BK190022       | 16002805 | Đào Đình <b>Cường</b>      | 22/09/1997 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-ĐL3   | 5,5                        | 6,0          | 7,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 23 | BK190023       | 17003281 | Lê Hùng <b>Cường</b>       | 10/05/1999 | Bình Phước      | 17C1-ĐĐT3  | 4,5                        | 5,0          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 24 | BK190024       | 17002541 | Lộc Nhật <b>Cường</b>      | 08/08/1996 | Bình Thuận      | 17C1-CCK4  | 5,5                        | 3,5          | 6,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 25 | BK190025       | 17003324 | Nguyễn Minh <b>Cường</b>   | 22/08/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-ĐCN3  | 4,0                        | 4,0          | 7,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 26 | BK190028       | 16001426 | Trần Công Hải <b>Đặng</b>  | 28/10/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-Ô2    | 6,0                        | 4,5          | 8,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 27 | BK190029       | 16001072 | Dương Quốc <b>Danh</b>     | 11/02/1998 | Long An         | 16CĐ-ĐCN1  | 5,5                        | 7,5          | 5,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 28 | BK190030       | 16001459 | Nguyễn Thanh <b>Đạt</b>    | 26/10/1997 | Bến Tre         | 16CĐ-Ô2    | 5,0                        | 7,5          | 8,0         | <b>6,5</b> | Trung bình |
| 29 | BK190031       | 16003762 | Trần Quốc <b>Đạt</b>       | 16/10/1997 | Quảng Ngãi      | 16CĐ-ĐĐT 5 | 6,0                        | 7,5          | 6,0         | <b>6,5</b> | Trung bình |
| 30 | BK190032       | 16002143 | Lê Ngọc <b>Diễn</b>        | 17/09/1998 | Bình Phước      | 16CĐ-Ô6    | 6,0                        | 6,5          | 8,0         | <b>6,5</b> | Trung bình |
| 31 | BK190033       | 16003741 | Hà Văn <b>Đông</b>         | 25/03/1998 | Ninh Bình       | 16CĐ-Ô6    | 6,0                        | 6,5          | 8,0         | <b>6,5</b> | Trung bình |

*Handwritten signature*

| TT | Số<br>báo danh | MSHS-SV  | Họ tên thí sinh     |  | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp        | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả | Xếp loại   |
|----|----------------|----------|---------------------|--|------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|-------------|---------|------------|
| 32 | BK190034       | 17002114 | Lê Văn Dự           |  | 12/10/1999 | Quảng Ngãi      | 17C1-CNÔ10 | 5,5                        | 4,0          | 8,0         | 6,0     | Trung bình |
| 33 | BK190035       | 17002328 | Lê Huỳnh Đức        |  | 04/09/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-TKW1  | 4,5                        | 4,5          | 6,0         | 5,0     | Trung bình |
| 34 | BK190037       | 17002519 | Đặng Thành Được     |  | 01/01/1999 | Long An         | 17C1-CCK4  | 4,0                        | 5,0          | 7,0         | 5,0     | Trung bình |
| 35 | BK190040       | 16001356 | Hồ Ngọc Duy         |  | 20/12/1998 | Thanh Hoá       | 16CĐ-Ô2    | 6,0                        | 7,0          | 6,0         | 6,5     | Trung bình |
| 36 | BK190041       | 17002034 | Huỳnh Lê Bảo Duy    |  | 02/04/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-CNÔ12 | 4,0                        | 5,0          | 8,5         | 5,5     | Trung bình |
| 37 | BK190042       | 17000833 | Lê Hoài Duy         |  | 26/12/1999 | Trà Vinh        | 17C1-CCK1  | 5,0                        | 6,0          | 6,0         | 5,5     | Trung bình |
| 38 | BK190043       | 16001093 | Lê Nhật Duy         |  | 03/03/1998 | Tây Ninh        | 16CĐ-Ô2    | 4,5                        | 5,5          | 6,5         | 5,5     | Trung bình |
| 39 | BK190044       | 16002218 | Nguyễn Thanh Duy    |  | 15/02/1998 | Long An         | 16CĐ-Ô6    | 5,0                        | 7,0          | 8,0         | 6,5     | Trung bình |
| 40 | BK190045       | 16002212 | Trương Quang Duy    |  | 05/11/1997 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 16CĐ-Ô6    | 5,5                        | 6,5          | 5,0         | 5,5     | Trung bình |
| 41 | BK190046       | 16002224 | Trần Thị Mỹ Duyên   |  | 07/02/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-QTD   | 4,5                        | 6,0          | 6,0         | 5,5     | Trung bình |
| 42 | BK190047       | 17003340 | Nguyễn Quốc Em      |  | 16/02/1999 | Bạc Liêu        | 17C1-ĐBT3  | 4,5                        | 6,0          | 7,0         | 5,5     | Trung bình |
| 43 | BK190048       | 16002416 | Nguyễn Trường Giang |  | 21/09/1997 | Bến Tre         | 16CĐ-ĐBT 5 | 4,5                        | 6,0          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 44 | BK190049       | 16002969 | Võ Lê Kim Giàu      |  | 30/05/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-QTD   | 6,0                        | 7,5          | 6,5         | 6,5     | Trung bình |
| 45 | BK190050       | 17003982 | Nguyễn Bá Hà        |  | 20/02/1999 | Nghệ An         | 17C1-ĐTC1  | 5,0                        | 6,5          | 7,0         | 6,0     | Trung bình |
| 46 | BK190051       | 17001599 | Bùi Văn Hải         |  | 08/12/1997 | Đắk Lắk         | 17C1-CNO8  | 4,5                        | 7,0          | 9,0         | 6,5     | Trung bình |
| 47 | BK190052       | 17003303 | Võ Đức Hận          |  | 16/07/1999 | Quảng Ngãi      | 17C1-CCK7  | 6,0                        | 6,0          | 5,0         | 6,0     | Trung bình |
| 48 | BK190053       | 17000490 | Phạm Võ Kim Hằng    |  | 20/05/1994 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-CNM2  | 6,0                        | 7,5          | 5,0         | 6,0     | Trung bình |
| 49 | BK190054       | 17003495 | Nguyễn Tấn Hào      |  | 20/10/1999 | Bình Phước      | 17C1-CCK7  | 6,5                        | 7,0          | 5,0         | 6,5     | Trung bình |

neu

| TT | Số<br>báo danh | MSHS-SV    | Họ tên thí sinh           | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp       | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả    | Xếp loại   |
|----|----------------|------------|---------------------------|------------|-----------------|-----------|----------------------------|--------------|-------------|------------|------------|
| 50 | BK190055       | 17003353   | Nguyễn Trung A <b>Hào</b> | 03/12/1996 | Long An         | 17C1-ĐĐT3 | 5,5                        | 6,5          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 51 | BK190056       | 16001927   | Trương Phúc <b>Hậu</b>    | 22/09/1998 | Trà Vinh        | 16CĐ-MTT1 | 4,5                        | 7,0          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 52 | BK190057       | 17002188   | Võ Ngọc <b>Hậu</b>        | 25/09/1998 | Bến Tre         | 17C1-QTM1 | 4,5                        | 7,5          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 53 | BK190058       | 13D2010056 | Nguyễn Thái <b>Hiền</b>   | 02/01/1995 | Bình Định       | 13CĐ-CK3  | 5,0                        | 6,5          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 54 | BK190059       | 17002879   | Lâm Quang <b>Hiếu</b>     | 10/10/1998 | Bình Thuận      | 17C1-CCK6 | 4,5                        | 6,0          | 4,5         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 55 | BK190061       | 16000929   | Huỳnh Thị Thúy <b>Hoa</b> | 10/02/1996 | Tiền Giang      | 16CĐ-MTT1 | 4,0                        | 7,0          | 4,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 56 | BK190062       | 17000237   | Lê Thanh <b>Hoài</b>      | 15/07/1997 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-CĐT1 | 5,5                        | 7,5          | 5,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 57 | BK190063       | 17002583   | Võ Trí <b>Hoài</b>        | 09/08/1999 | Long An         | 17C1-CCK4 | 5,5                        | 7,0          | 5,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 58 | BK190064       | 16001127   | Phạm Xuân <b>Hoàng</b>    | 23/09/1996 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 16CĐ-Ô 2  | 5,5                        | 7,5          | 5,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 59 | BK190065       | 16002505   | Võ Đại <b>Hoàng</b>       | 21/04/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-CTM1 | 6,0                        | 8,0          | 6,0         | <b>6,5</b> | Trung bình |
| 60 | BK190066       | 17001561   | Nguyễn Thái <b>Học</b>    | 27/09/1999 | Long An         | 17C1-CNO8 | 6,5                        | 5,5          | 8,0         | <b>6,5</b> | Trung bình |
| 61 | BK190068       | 17001701   | Nguyễn Quốc <b>Hữu</b>    | 15/09/1998 | Quảng Bình      | 17C1-CNO9 | 4,5                        | 6,0          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 62 | BK190069       | 17001849   | Nguyễn Đình <b>Huy</b>    | 01/09/1999 | An Giang        | 17C1-KML1 | 4,5                        | 6,5          | 7,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 63 | BK190070       | 15000439   | Nguyễn Quang <b>Huy</b>   | 16/10/1997 | Tp. Hồ Chí Minh | 15CĐ-TP1  | 4,5                        | 6,5          | 7,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 64 | BK190071       | 16002262   | Nguyễn Tấn <b>Huy</b>     | 23/06/1998 | Long An         | 16CĐ-TĐH1 | 5,0                        | 6,5          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 65 | BK190072       | 16001991   | Nguyễn Thanh <b>Huy</b>   | 09/01/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-ĐL2  | 5,5                        | 6,5          | 8,0         | <b>6,5</b> | Trung bình |
| 66 | BK190073       | 17000190   | Phùng Thái <b>Huy</b>     | 11/10/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-TKW1 | 4,5                        | 7,5          | 7,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 67 | BK190074       | 16002970   | Trần Hoàng <b>Huy</b>     | 05/10/1998 | Bình Thuận      | 16CĐ-Ô 9  | 5,0                        | 6,5          | 8,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |

| TT | Số<br>báo danh | MSHS-SV  | Họ tên thí sinh     | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp        | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả | Xếp loại   |
|----|----------------|----------|---------------------|------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|-------------|---------|------------|
| 68 | BK190075       | 17001986 | Trương Hoàng Huy    | 15/12/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17CĐ-CNO10 | 4,0                        | 4,0          | 7,0         | 5,0     | Trung bình |
| 69 | BK190076       | 15001153 | Trương Võ Tấn Huy   | 19/09/1995 | Ninh Thuận      | 15CĐ-Ô4    | 5,0                        | 4,0          | 7,0         | 5,5     | Trung bình |
| 70 | BK190077       | 17002325 | Bùi Văn Huynh       | 01/05/1999 | Nghệ An         | 17C1-CNL1  | 5,0                        | 3,0          | 6,0         | 5,0     | Trung bình |
| 71 | BK190078       | 17003671 | Trần Đức Huynh      | 22/06/1999 | Nam Định        | 17C1-CNO14 | 4,5                        | 4,0          | 6,0         | 5,0     | Trung bình |
| 72 | BK190080       | 16003861 | Nguyễn Văn Khải     | 26/06/1998 | Tây Ninh        | 16CĐ-ĐCN3  | 5,0                        | 6,5          | 8,0         | 6,0     | Trung bình |
| 73 | BK190081       | 16002193 | Trần Quang Khải     | 12/07/1998 | Bình Định       | 16CĐ-ĐL2   | 5,5                        | 6,0          | 6,0         | 6,0     | Trung bình |
| 74 | BK190087       | 16001293 | Nguyễn Thành Lã     | 20/03/1998 | Long An         | 16CĐ-Ô 7   | 4,0                        | 7,0          | 6,0         | 5,5     | Trung bình |
| 75 | BK190088       | 17003331 | Lê Trường Lạc       | 14/01/1999 | Long An         | 17C1-ĐCN3  | 4,5                        | 8,0          | 7,0         | 6,0     | Trung bình |
| 76 | BK190111       | 16002311 | Nguyễn Thị Cẩm Liên | 20/04/1998 | Bình Thuận      | 16CĐ-MTT2  | 4,0                        | 4,0          | 8,0         | 5,0     | Trung bình |
| 77 | BK190092       | 17003299 | Lê Vũ Linh          | 27/10/1999 | Đồng Tháp       | 17C1-CNL1  | 4,0                        | 6,5          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 78 | BK190094       | 17003534 | Trần Nhựt Linh      | 21/12/1998 | Tiền Giang      | 17C1-CCK7  | 5,5                        | 6,5          | 5,0         | 6,0     | Trung bình |
| 79 | BK190095       | 17003403 | Văn Hồ Mỹ Linh      | 09/07/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-QTM1  | 3,0                        | 6,5          | 7,0         | 5,0     | Trung bình |
| 80 | BK190097       | 16001985 | Nguyễn Khánh Lộc    | 26/08/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-CĐT   | 4,5                        | 6,5          | 6,0         | 5,5     | Trung bình |
| 81 | BK190098       | 17003152 | Nguyễn Tấn Lộc      | 13/08/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-KML1  | 5,5                        | 6,5          | 5,0         | 5,5     | Trung bình |
| 82 | BK190239       | 16003431 | Đỗ Thành Long       | 18/12/1998 | Bình Định       | 16CĐ-Ô8    | 5,0                        | 4,5          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 83 | BK190102       | 15002728 | Hồ Anh Luân         | 26/12/1997 | Ninh Thuận      | 15CĐ-TM2   | 5,0                        | 4,0          | 4,5         | 5,0     | Trung bình |
| 84 | BK190106       | 16002833 | Nguyễn Thành Luân   | 13/07/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-ĐCN2  | 4,5                        | 4,5          | 8,0         | 5,5     | Trung bình |
| 85 | BK190108       | 16003379 | Tăng Thành Luân     | 05/10/1997 | Đồng Nai        | 16CĐ-CTM3  | 4,5                        | 4,0          | 6,0         | 5,0     | Trung bình |

*nu*

| TT  | Số<br>báo danh | MSHS-SV    | Họ tên thí sinh    | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp        | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả | Xếp loại   |
|-----|----------------|------------|--------------------|------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|-------------|---------|------------|
| 86  | BK190112       | 16001611   | Đông Thị Ngọc Mai  | 18/05/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-QTD   | 5,0                        | 5,5          | 8,0         | 6,0     | Trung bình |
| 87  | BK190113       | 16003742   | Trần Thị Mai       | 21/10/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-QTD   | 3,0                        | 6,0          | 7,0         | 5,0     | Trung bình |
| 88  | BK190114       | 17002393   | Đỗ Thị Mỹ          | 15/10/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-KTD1  | 3,5                        | 5,5          | 8,0         | 5,0     | Trung bình |
| 89  | BK190115       | 17001408   | Đặng Duy Nam       | 22/10/1999 | Tây Ninh        | 17C1-CN Ô6 | 3,5                        | 6,0          | 6,5         | 5,0     | Trung bình |
| 90  | BK190117       | 17001124   | Bùi Hiếu Nghĩa     | 28/05/1999 | Bến Tre         | 17C1-CĐT1  | 3,0                        | 7,5          | 6,0         | 5,0     | Trung bình |
| 91  | BK190118       | 16003598   | Đinh Trung Nghĩa   | 05/10/1997 | Đồng Nai        | 16CĐ-CTM3  | 4,5                        | 4,5          | 7,0         | 5,0     | Trung bình |
| 92  | BK190120       | 17002875   | Đỗ Trọng Nghĩa     | 10/11/1998 | Bến Tre         | 17C1-CNÔ13 | 4,0                        | 6,0          | 6,0         | 5,0     | Trung bình |
| 93  | BK190121       | 17003208   | Huỳnh Tấn Nghĩa    | 20/07/1999 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 17C1-ĐĐT3  | 6,0                        | 4,0          | 5,0         | 5,5     | Trung bình |
| 94  | BK190122       | 16003432   | Nguyễn Hữu Nghĩa   | 25/08/1997 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-CTM3  | 7,0                        | 5,5          | 4,0         | 6,0     | Trung bình |
| 95  | BK190240       | 17001443   | Võ Hồng Nhã        | 07/01/1999 | Bình Định       | 17C1- CNO6 | 3,5                        | 5,5          | 7,0         | 5,0     | Trung bình |
| 96  | BK190123       | 17002776   | Phạm Thị Nhân      | 20/02/1999 | Gia Lai         | 17C1-CNM1  | 6,5                        | 4,5          | 4,0         | 5,5     | Trung bình |
| 97  | BK190124       | 12D201M041 | Nguyễn Thành Nhân  | 06/02/1994 | Tiền Giang      | 12CĐ TM    | 6,0                        | 5,0          | 7,0         | 6,0     | Trung bình |
| 98  | BK190126       | 17001950   | Chu Thị Hoàng Oanh | 30/01/1999 | Cần Thơ         | 17C1-KTD1  | 5,0                        | 5,0          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 99  | BK190127       | 16000753   | Trần Thị Kiều Oanh | 21/06/1998 | Ninh Thuận      | 16CĐ-M1    | 6,0                        | 6,5          | 8,0         | 6,5     | Trung bình |
| 100 | BK190128       | 16001120   | Đỗ Anh Pháp        | 12/04/1998 | Bình Thuận      | 16CĐ-ĐCN1  | 6,5                        | 5,5          | 4,0         | 5,5     | Trung bình |
| 101 | BK190129       | 17002607   | Hồ Văn Pháp        | 17/03/1999 | Bình Thuận      | 17C1-CTM2  | 6,5                        | 8,0          | 9,0         | 7,5     | Khá        |
| 102 | BK190131       | 17001868   | Huỳnh Văn Phát     | 25/11/1999 | Quảng Ngãi      | 17C1-CNO9  | 5,0                        | 4,5          | 8,0         | 5,5     | Trung bình |
| 103 | BK190132       | 17001915   | Lê Hoàng Phát      | 26/11/1999 | Quảng Ngãi      | 17C1-CĐT1  | 5,0                        | 5,5          | 3,5         | 5,0     | Trung bình |



*Handwritten signature*

| TT  | Số<br>báo danh | MSHS-SV  | Họ tên thí sinh    | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp        | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả | Xếp loại   |
|-----|----------------|----------|--------------------|------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|-------------|---------|------------|
| 104 | BK190133       | 17003360 | Lê Thành Phát      | 26/11/1999 | Quảng Ngãi      | 17C1-CCK7  | 6,5                        | 7,5          | 7,0         | 7,0     | Khá        |
| 105 | BK190134       | 16002135 | Mai Thị Phát       | 21/01/1998 | Quảng Ngãi      | 16CĐ-MTT1  | 6,0                        | 7,5          | 3,5         | 6,0     | Trung bình |
| 106 | BK190135       | 17003126 | Nguyễn Văn Phát    | 15/10/1997 | Bạc Liêu        | 17C1-CNL1  | 6,0                        | 9,0          | 3,5         | 6,0     | Trung bình |
| 107 | BK190136       | 17002576 | Trần Tấn Phát      | 14/07/1997 | Tiền Giang      | 17C1-CNL1  | 5,0                        | 4,5          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 108 | BK190137       | 16003355 | Võ Hoàng Phát      | 21/02/1998 | Đắk Lắk         | 16CĐ-CĐ1   | 5,5                        | 4,0          | 6,0         | 5,5     | Trung bình |
| 109 | BK190138       | 16002553 | Nguyễn Hoàng Phong | 12/05/1998 | Bình Thuận      | 16CĐ-Ô7    | 5,0                        | 5,5          | 3,5         | 5,0     | Trung bình |
| 110 | BK190139       | 17004901 | Nguyễn Thanh Phong | 15/05/1994 | Tiền Giang      | 17C2-CNÔ1  | 5,5                        | 7,5          | 8,0         | 6,5     | Trung bình |
| 111 | BK190140       | 16000741 | Phạm Hữu Phong     | 30/07/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-TW1   | 5,0                        | 7,5          | 7,0         | 6,0     | Trung bình |
| 112 | BK190141       | 17003304 | Phan Chế Phong     | 07/06/1999 | Tiền Giang      | 17C1-CNL1  | 5,0                        | 7,5          | 5,0         | 5,5     | Trung bình |
| 113 | BK190142       | 16003068 | Lê Đình Phú        | 19/08/1998 | Lâm Đồng        | 16CĐ-ĐCN5  | 5,0                        | 5,0          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 114 | BK190143       | 16001366 | Lê Thanh Phú       | 14/01/1998 | Cà Mau          | 16CĐ-Ô2    | 5,5                        | 6,0          | 7,0         | 6,0     | Trung bình |
| 115 | BK190144       | 17003969 | Nguyễn Hữu Phú     | 11/11/1999 | Sóc Trăng       | 17C1-CTM1  | 5,0                        | 6,0          | 5,5         | 5,5     | Trung bình |
| 116 | BK190145       | 17003849 | Phùng Hoàng Th Phú | 03/06/1999 | Lâm Đồng        | 17C1-CNO5  | 6,0                        | 6,0          | 5,0         | 6,0     | Trung bình |
| 117 | BK190146       | 17003476 | Huỳnh Hữu Phúc     | 27/01/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-CCK7  | 5,5                        | 5,0          | 6,0         | 5,5     | Trung bình |
| 118 | BK190147       | 17002586 | Nguyễn Tiến Phúc   | 29/01/1999 | Tiền Giang      | 17C1-CNO12 | 5,5                        | 6,0          | 5,0         | 5,5     | Trung bình |
| 119 | BK190148       | 16001562 | Nguyễn Văn Phúc    | 22/12/1996 | Bình Thuận      | 16CĐ-TĐH1  | 4,5                        | 5,5          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 120 | BK190149       | 17003053 | Phạm Phú Phúc      | 01/03/1999 | Quảng Ngãi      | 17C1-CCK6  | 5,0                        | 5,5          | 4,0         | 5,0     | Trung bình |
| 121 | BK190151       | 16002121 | Trần Huy Phúc      | 16/10/1998 | Trà Vinh        | 16CĐ-CTM4  | 5,0                        | 5,5          | 4,0         | 5,0     | Trung bình |

*Handwritten signature*

| TT  | Số<br>báo danh | MSHS-SV  | Họ tên thí sinh             | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp        | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả    | Xếp loại   |
|-----|----------------|----------|-----------------------------|------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|-------------|------------|------------|
| 122 | BK190152       | 16002334 | Nguyễn Bá <b>Phượng</b>     | 27/02/1997 | Hà Nam          | 16CĐ-TĐH1  | 5,5                        | 6,5          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 123 | BK190153       | 17002269 | Đặng Đoàn Việt <b>Quang</b> | 03/08/1999 | Quảng Ngãi      | 17C1-LTM1  | 5,0                        | 6,0          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 124 | BK190156       | 16002880 | Nguyễn Danh <b>Quyền</b>    | 14/08/1998 | Đồng Nai        | 16CĐ-TĐH1  | 4,5                        | 4,5          | 6,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 125 | BK190157       | 15000824 | Vũ Hoàng <b>Quyền</b>       | 04/10/1996 | Đồng Nai        | 15CĐ-Ô1    | 5,5                        | 6,0          | 6,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 126 | BK190159       | 17004843 | Nguyễn Thanh <b>Sang</b>    | 20/10/1990 | Trà Vinh        | 17C1-CCK7  | 5,0                        | 6,0          | 4,5         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 127 | BK190161       | 17001657 | Vũ Văn <b>Tài</b>           | 17/10/1999 | Đắk Nông        | 17C1-CNO8  | 6,0                        | 5,0          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 128 | BK190162       | 17003313 | Lê Hữu <b>Tâm</b>           | 06/12/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-CCK7  | 6,0                        | 6,0          | 6,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 129 | BK190163       | 18005744 | Nguyễn Tấn <b>Tâm</b>       | 22/09/1994 | Long An         | 18C2-ĐĐT1  | 6,0                        | 5,0          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 130 | BK190165       | 16003700 | Phạm Duy <b>Tâm</b>         | 06/10/1994 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-ĐL3   | 4,5                        | 6,0          | 6,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 131 | BK190166       | 17003309 | Phan Linh <b>Tâm</b>        | 13/11/1999 | Long An         | 17C1-ĐTC1  | 6,0                        | 5,0          | 6,0         | <b>6,0</b> | Trung bình |
| 132 | BK190241       | 16002033 | Nguyễn Duy <b>Tân</b>       | 10/01/1998 | Bình Thuận      | 16CĐ-Ô5    | 6,5                        | 7,5          | 6,0         | <b>6,5</b> | Trung bình |
| 133 | BK190167       | 16002993 | Huỳnh Quang <b>Tấn</b>      | 15/10/1998 | Tiền Giang      | 16CĐ-CK4   | 4,5                        | 6,0          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 134 | BK190168       | 17002197 | Nguyễn Hồng <b>Thái</b>     | 23/05/1999 | Long An         | 17C1-KML1  | 5,5                        | 6,0          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 135 | BK190169       | 17002335 | Nguyễn Minh <b>Thắng</b>    | 12/04/1999 | Long An         | 17C1-KML1  | 5,0                        | 5,0          | 6,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 136 | BK190170       | 17004039 | Nguyễn Quốc <b>Thắng</b>    | 27/02/1999 | Tiền Giang      | 17C1-CCK6  | 4,5                        | 6,5          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 137 | BK190171       | 15001431 | Dương Tiến <b>Thành</b>     | 02/05/1997 | Bến Tre         | 15CĐ ĐCN3  | 4,5                        | 6,0          | 5,0         | <b>5,0</b> | Trung bình |
| 138 | BK190172       | 17003557 | Hồ Minh <b>Thành</b>        | 18/10/1994 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 17C1-CNÔ14 | 6,0                        | 4,5          | 5,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |
| 139 | BK190173       | 16001938 | Đoàn Ngọc <b>Thiện</b>      | 30/09/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-Ô 5   | 6,0                        | 4,0          | 6,0         | <b>5,5</b> | Trung bình |

*mak*

| TT  | Số<br>báo danh | MSHS-SV  | Họ tên thí sinh       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp        | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả | Xếp loại   |
|-----|----------------|----------|-----------------------|------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|-------------|---------|------------|
| 140 | BK190174       | 17002992 | Lê Quốc Thịnh         | 25/08/1998 | Bình Thuận      | 17C1-ĐCN1  | 6,0                        | 4,5          | 5,0         | 5,5     | Trung bình |
| 141 | BK190175       | 16003915 | Nguyễn Minh Thông     | 12/01/1990 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-LT Ô  | 6,5                        | 6,5          | 8,0         | 7,0     | Khá        |
| 142 | BK190176       | 17002657 | Trần Phước Trưc Thống | 15/12/1999 | Long An         | 17C1-CTM2  | 5,5                        | 5,5          | 8,0         | 6,0     | Trung bình |
| 143 | BK190177       | 17001664 | Phan Huy Thuận        | 12/08/1999 | Tây Ninh        | 17C1-CNÔ8  | 5,5                        | 6,0          | 5,0         | 5,5     | Trung bình |
| 144 | BK190178       | 16002449 | Nguyễn Mạnh Thường    | 28/07/1998 | Bình Thuận      | 16CĐ-Ô7    | 6,5                        | 4,0          | 5,0         | 5,5     | Trung bình |
| 145 | BK190179       | 17001090 | Phạm Thị Kiều Tiên    | 26/06/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-KTD1  | 5,5                        | 7,0          | 6,0         | 6,0     | Trung bình |
| 146 | BK190180       | 17002768 | Nguyễn Minh Tiến      | 22/01/1999 | Cà Mau          | 17C1-CN Ô6 | 6,5                        | 7,0          | 5,0         | 6,5     | Trung bình |
| 147 | BK190181       | 17001042 | Nguyễn Văn Tiến       | 24/06/1999 | Đắk Lắk         | 17C1-CNÔ3  | 7,0                        | 7,0          | 5,0         | 6,5     | Trung bình |
| 148 | BK190182       | 17001611 | Hồ Mạnh Tiên          | 01/07/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-CNÔ8  | 6,0                        | 7,0          | 5,0         | 6,0     | Trung bình |
| 149 | BK190183       | 15000902 | Nguyễn Trung Tín      | 01/09/1997 | Phú Yên         | 15CĐ-Ô1    | 6,5                        | 6,5          | 6,0         | 6,5     | Trung bình |
| 150 | BK190184       | 17001102 | Tô Trung Tín          | 06/09/1999 | Đồng Tháp       | 17C1-CNÔ4  | 6,5                        | 7,5          | 5,0         | 6,5     | Trung bình |
| 151 | BK190185       | 17002355 | Trịnh Trung Tín       | 26/10/1999 | Bến Tre         | 17C1-CCK4  | 6,5                        | 7,5          | 7,0         | 7,0     | Khá        |
| 152 | BK190187       | 17003458 | Lê Văn Tình           | 26/03/1999 | Bình Định       | 17C1-CCK7  | 5,5                        | 4,0          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 153 | BK190188       | 17003993 | Phạm Văn Tình         | 14/06/1997 | Bình Thuận      | 17C1-CCK1  | 5,0                        | 4,0          | 9,0         | 6,0     | Trung bình |
| 154 | BK190189       | 16001882 | Phạm Quốc Toàn        | 18/05/1998 | Phú Yên         | 16CĐ-ĐTCN1 | 6,5                        | 7,5          | 8,0         | 7,0     | Khá        |
| 155 | BK190190       | 17002936 | Phạm Quốc Toàn        | 26/08/1999 | Quảng Ngãi      | 17C1-CCK6  | 6,0                        | 7,5          | 5,0         | 6,0     | Trung bình |
| 156 | BK190191       | 16003656 | Nguyễn Thị Mỹ Trinh   | 08/02/1997 | Bình Phước      | 16CĐ M2    | 6,5                        | 8,0          | 8,0         | 7,5     | Khá        |
| 157 | BK190192       | 16001117 | Lê Thanh Trúc         | 08/07/1996 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 16CĐ-CTM5  | 7,0                        | 4,0          | 7,0         | 6,5     | Trung bình |

nh

| TT  | Số<br>báo danh | MSHS-SV  | Họ tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp        | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả | Xếp loại   |
|-----|----------------|----------|-----------------|--------|------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|-------------|---------|------------|
| 158 | BK190193       | 17004597 | Nguyễn Tô Yến   | Trúc   | 05/12/1999 | Bình Thuận      | 17C1-QTD1  | 7,0                        | 7,0          | 7,0         | 7,0     | Khá        |
| 159 | BK190194       | 16000752 | Phạm Thị Mỹ     | Trúc   | 15/05/1998 | Ninh Thuận      | 16CĐ-MTT1  | 7,0                        | 4,5          | 8,0         | 6,5     | Trung bình |
| 160 | BK190195       | 17003605 | Bùi Quốc        | Trung  | 03/12/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-ĐĐT1  | 6,0                        | 4,5          | 7,0         | 6,0     | Trung bình |
| 161 | BK190196       | 17003631 | Đặng Quốc       | Trung  | 22/10/1999 | Kiên Giang      | 17C1-CNL1  | 7,0                        | 5,0          | 5,0         | 6,0     | Trung bình |
| 162 | BK190197       | 16002521 | Nguyễn Minh     | Trung  | 01/06/1998 | Đắk Lắk         | 16CĐ-Ô7    | 6,0                        | 4,0          | 6,0         | 5,5     | Trung bình |
| 163 | BK190198       | 17003215 | Tô Thành        | Trung  | 16/06/1999 | Bến Tre         | 17C1-CCK7  | 6,0                        | 5,0          | 6,0         | 6,0     | Trung bình |
| 164 | BK190199       | 16002482 | Trang Nhựt      | Trung  | 03/02/1997 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-ĐL2   | 6,5                        | 5,0          | 6,0         | 6,0     | Trung bình |
| 165 | BK190200       | 17001929 | Vũ Đức          | Trung  | 25/04/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-ANM1  | 6,5                        | 6,0          | 8,0         | 7,0     | Khá        |
| 166 | BK190201       | 17004554 | Trịnh Hồng      | Trương | 15/08/1999 | Bình Định       | 17C1-CCK4  | 4,0                        | 6,0          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 167 | BK190202       | 17003112 | Ngô Đan         | Trường | 28/10/1999 | Kiên Giang      | 17C1-KML1  | 3,5                        | 6,0          | 7,0         | 5,0     | Trung bình |
| 168 | BK190206       | 17001437 | Phạm Xuân       | Trường | 10/08/1998 | Bình Thuận      | 17C1-CNÔ6  | 3,5                        | 6,5          | 7,0         | 5,0     | Trung bình |
| 169 | BK190207       | 17003637 | Trần Quang      | Trường | 29/09/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-CNL1  | 4,5                        | 6,0          | 6,0         | 5,5     | Trung bình |
| 170 | BK190208       | 16003638 | Nguyễn Thanh    | Tú     | 27/07/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-ĐTCN1 | 4,5                        | 6,0          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 171 | BK190209       | 17002460 | Huỳnh Văn       | Tuấn   | 23/07/1999 | Phú Yên         | 17C1-CTM2  | 4,0                        | 6,5          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 172 | BK190210       | 17002552 | Lê Văn          | Tuấn   | 15/04/1999 | Bình Phước      | 17C1-ĐTC1  | 3,5                        | 7,0          | 6,0         | 5,0     | Trung bình |
| 173 | BK190242       | 17002686 | Phạm Quốc       | Tuấn   | 08/01/1999 | Đắk Nông        | 17C1-CTM2  | 7,0                        | 8,5          | 8,0         | 7,5     | Khá        |
| 174 | BK190214       | 16002029 | Trần Anh        | Tuấn   | 05/02/1996 | Thái Bình       | 16CĐ-TĐH1  | 4,5                        | 5,0          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 175 | BK190215       | 17002036 | Nguyễn Văn      | Tuấn   | 10/03/1998 | Quảng Ngãi      | 17C1-ĐĐT2  | 4,0                        | 6,0          | 6,0         | 5,0     | Trung bình |

| TT  | Số<br>báo danh | MSHS-SV  | Họ tên thí sinh   | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp        | Điểm<br>Đọc+Viết<br>(HS 2) | Điểm<br>Nghe | Điểm<br>Nói | Kết quả | Xếp loại   |
|-----|----------------|----------|-------------------|------------|-----------------|------------|----------------------------|--------------|-------------|---------|------------|
| 176 | BK190216       | 17001014 | Nguyễn Bá Túc     | 03/03/1998 | Tiền Giang      | 17C1-TĐH1  | 4,0                        | 7,0          | 6,0         | 5,5     | Trung bình |
| 177 | BK190217       | 16003823 | Đỗ Ngọc Tùng      | 09/02/1998 | Long An         | 16CĐ-CĐT1  | 5,0                        | 7,5          | 5,0         | 5,5     | Trung bình |
| 178 | BK190218       | 17001604 | Nguyễn Hữu Tùng   | 02/04/1999 | Bình Thuận      | 17C1-CNÔ8  | 4,5                        | 6,5          | 7,0         | 5,5     | Trung bình |
| 179 | BK190219       | 16000786 | Nguyễn Lê Tùng    | 10/05/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐÔ1     | 5,0                        | 7,5          | 8,0         | 6,5     | Trung bình |
| 180 | BK190220       | 16001929 | Nguyễn Thanh Tùng | 10/09/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-TĐH1  | 5,0                        | 7,5          | 7,0         | 6,0     | Trung bình |
| 181 | BK190221       | 16002804 | Nguyễn Xuân Tùng  | 19/04/1996 | Thanh Hoá       | 16CĐ-Ô8    | 3,5                        | 7,0          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 182 | BK190227       | 17003067 | Nguyễn Hùng Vĩ    | 20/10/1999 | Long An         | 17C1-ĐCN3  | 4,0                        | 6,0          | 6,0         | 5,0     | Trung bình |
| 183 | BK190228       | 17001931 | Nguyễn Thái Việt  | 21/06/1999 | Bình Định       | 17C1-CNÔ10 | 4,5                        | 7,5          | 5,0         | 5,5     | Trung bình |
| 184 | BK190229       | 17004170 | Phạm Quốc Việt    | 13/10/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-CNL1  | 5,0                        | 7,5          | 7,0         | 6,0     | Trung bình |
| 185 | BK190230       | 17002124 | Trần Quốc Việt    | 04/01/1999 | Tây Ninh        | 17C1-CNÔ10 | 4,5                        | 5,0          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 186 | BK190231       | 17003720 | Đinh Hoàng Vinh   | 11/09/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 17C1-CCK7  | 5,5                        | 7,5          | 6,0         | 6,0     | Trung bình |
| 187 | BK190232       | 16002005 | Nguyễn Minh Vinh  | 01/03/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-Ô5    | 5,5                        | 6,5          | 8,0         | 6,5     | Trung bình |
| 188 | BK190233       | 17002867 | Nguyễn Thanh Vinh | 08/01/1999 | Đồng Nai        | 17C1-TKW1  | 5,0                        | 6,0          | 6,0         | 5,5     | Trung bình |
| 189 | BK190234       | 17003653 | Nguyễn Thành Vinh | 15/03/1999 | Long An         | 17C1-ĐCN3  | 4,5                        | 5,0          | 5,0         | 5,0     | Trung bình |
| 190 | BK190237       | 16000768 | Lê Tuấn Vũ        | 03/12/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 16CĐ-Ô1    | 3,5                        | 5,5          | 7,0         | 5,0     | Trung bình |

Tổng cộng 190 học viên đạt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2019



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hữu Lộc